

ỦY BAN NHÂN DÂN  
XÃ CAO BỒ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-UBND

Cao Bồ, ngày tháng 6 năm 2026

### QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt giá đất cụ thể để làm căn cứ tính tiền bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi đất và Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Khai thác cát sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát, sỏi lòng Suối Má, thôn Chát Tiên, xã Cao Bồ, tỉnh Tuyên Quang – Đợt 1

### CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ CAO BỒ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai, ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ về quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP, ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP, ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ: Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 10/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính, Giấy chứng nhận quyền sử dụng;

Căn cứ Nghị Quyết số 41/2025/NQ-HĐND, ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Quy định tiêu chí cụ thể để xác định vị trí đối với từng loại đất, số lượng vị trí đất trong bảng giá đất và Quyết định bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

*Căn cứ Quyết định số 48/2024/QĐ-UBND, ngày 23 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh Hà Giang, Ban hành quy định cụ thể một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hà Giang;*

*Căn cứ Quyết định số 113/QĐ-UBND, ngày 28 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh Tuyên Quang về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại cây trồng, vật nuôi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;*

*Căn cứ Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2025 của UBND tỉnh về việc áp dụng các Quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;*

*Căn cứ Quyết định 907/QĐ-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh Hà Giang về việc phê duyệt chủ trương đầu tư đồng thời chấp nhà đầu tư;*

*Căn cứ Thông báo số 49/TB-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Cao Bồ về việc thông báo thu hồi đất thực hiện dự án: Khai thác cát sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát, sỏi lòng Suối Má, thôn Chát Tiên, xã Cao Bồ và Làng Má, xã Đạo Đức, huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang (nay là xã Cao Bồ, tỉnh Tuyên Quang);*

*Căn cứ Thông báo số 66 /TB-HĐTD ngày 21 tháng 5 năm 2026 của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể xã Cao Bồ (Hội đồng hoạt động thường xuyên);*

*Căn cứ Báo cáo thẩm định số 27/BC-PKT ngày 05 tháng 6 năm 2026 của phòng Kinh tế xã về việc thẩm định dự toán chi phí tổ chức thực hiện bồi thường hỗ trợ, tái định cư và phương án hiện bồi thường hỗ trợ, tái định cư;*

*Theo đề nghị của Phòng Kinh tế tại tờ trình số 58/TTr-PKT ngày 05 tháng 6 năm 2026.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt giá đất cụ thể và phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án:

1. Phê duyệt giá đất cụ thể để làm căn cứ tính tiền bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Khai thác cát sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát, sỏi lòng Suối Má, thôn Chát Tiên, xã Cao Bồ, tỉnh Tuyên Quang.

*(có Phụ biểu chi tiết số 01 kèm theo)*

2. Phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Khai thác cát sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát, sỏi lòng Suối Má, thôn Chát Tiên, xã Cao Bồ, tỉnh Tuyên Quang - Đợt 1, theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất, với các nội dung như sau:

a) Tổng số trường hợp bị thu hồi đất: 01 tổ chức và 02 hộ gia đình, cá nhân có đất có đất thu hồi.

b) Tổng diện tích đất thu hồi 30.387,5 m<sup>2</sup> đất của các tổ chức và các hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất tại thôn Chát Tiên, xã Cao Bồ, tỉnh Tuyên Quang. Cụ thể thu hồi diện tích từng loại đất sau:

- Đất trồng cây hằng năm: 4.654,0m<sup>2</sup>.
- Đất kênh rạch, sông suối: 24.858,6 m<sup>2</sup>.
- Đất trồng cây lâu năm: 867,1 m<sup>2</sup>.
- Đất giao thông (DGT): 7,8 m<sup>2</sup>.

c) Giá đất và tài sản tính bồi thường

- Giá tính tiền bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi đất theo khoản 1 của Điều này.

- Giá tính tiền tài sản trên đất được áp dụng tại: Quyết định số 113/QĐ-UBND, ngày 28 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh Tuyên Quang về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại cây trồng, vật nuôi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

d) Các khoản hỗ trợ: hỗ trợ ổn định đời sống (số nhân khẩu được hỗ trợ, mức hỗ trợ, thời gian hỗ trợ); hỗ trợ ổn định sản xuất kinh doanh; hỗ trợ di dời vật nuôi; hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (diện tích đất hỗ trợ, giá đất hỗ trợ); hỗ trợ tái định cư; hỗ trợ để tháo dỡ, phá dỡ, di dời; các khoản hỗ trợ khác:

Áp dụng tại Quyết định số 48/2024/QĐ-UBND, ngày 23 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh Hà Giang, Ban hành quy định cụ thể một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hà Giang;

đ) Tổng Tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất cho các hộ gia đình, cá nhân: **1.291.120.083** đồng, (*Bằng chữ: Một tỷ hai trăm chín mươi một triệu một trăm hai mươi hai nghìn không trăm tám mươi ba đồng*).

- Tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất cho các hộ gia đình, cá nhân: **1.181.333.350** đồng, (*Bằng chữ: Một tỷ một trăm tám mươi một triệu ba trăm ba mươi ba nghìn ba trăm năm mươi đồng*). Trong đó:

|                                  |             |       |
|----------------------------------|-------------|-------|
| + Bồi thường, hỗ trợ về đất:     | 305.294.500 | đồng; |
| + Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp: | 763.236.250 | đồng; |
| + Hỗ trợ sản xuất kinh doanh:    | 11.000.000  | đồng; |
| + Hỗ trợ ổn định đời sống:       | 23.940.000  | đồng; |
| + Về cây cối hoa màu:            | 67.541.600  | đồng; |

+ Thường bàn giao mặt bằng: 10.321.000 đồng.

*(Có Phương án chi tiết tại các biểu số 02 đến 07 kèm theo)*

- Chi phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: **109.786.733** đồng, (Bằng chữ: *Một trăm linh chín triệu bảy trăm tám mươi sáu nghìn bảy trăm ba mươi ba đồng*).

3. Các nội dung khác:

a) Chủ đầu tư: Công ty TNHH Tổng công ty Xây dựng - Khoáng sản - Thương Mại Tổng Hợp Tiến Thành;

b) Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: Chi nhánh Phát triển Quỹ đất khu vực Hà Giang.

c) Cơ cấu nguồn vốn đầu tư: (100% vốn tự có của doanh nghiệp theo Quyết định 907/QĐ-UBND ngày 18/06/2025 của UBND tỉnh Hà Giang về việc phê duyệt chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư).

**Điều 2.** Nhiệm vụ, trách nhiệm của các bên có liên quan

1. Căn cứ giá đất cụ thể và hệ số điều chỉnh giá đất tại khoản 1 Điều 1 Quyết định này, Phòng Kinh tế có chịu trách nhiệm chủ trì phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất xây dựng công trình theo đúng quy định của pháp luật.

2. Căn cứ Phương án bồi thường tại khoản 2 Điều 1 Quyết định này, Phòng Kinh tế có chịu trách nhiệm:

- Phòng Kinh tế chịu trách nhiệm về trình tự, trình trạng pháp lý, các trường hợp thu hồi đất, số liệu và nội dung thẩm định, hồ sơ trình phê duyệt Phương án bồi thường hỗ trợ tái định cư để thực hiện dự án tại Tờ trình số 58 /TTr-PKT ngày 05 tháng 6 năm 2026

- Chi nhánh phát triển Quỹ đất khu vực Hà Giang chịu trách nhiệm trước pháp luật, cơ quan có thẩm quyền về tính chính xác thông tin kiểm kê, kiểm điểm đất đai, cây trồng, tình trạng pháp lý, tính chính xác của việc xác nhận đối tượng, điều kiện, thời điểm hình thành tài sản; nguồn gốc, thời điểm sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân các trường hợp được bồi thường, hỗ trợ tái định cư, các thông tin, số liệu Phương án bồi thường hỗ trợ, tái định cư nêu trong Công văn số 43/CV-CNQĐHG ngày 21 tháng 5 năm 2026 và tài liệu gửi kèm. Chủ trì, phối hợp với Phòng Kinh tế niêm yết công khai Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại Trung tâm phục vụ hành chính công của xã, địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất bị thu hồi; gửi Quyết định và phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đến từng hộ gia đình, cá nhân có liên quan, thực hiện chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ, bố trí tái định cư theo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

được duyệt theo quy định và thực hiện bàn giao diện tích đất đã thu hồi cho chủ đầu tư.

3. Chủ đầu tư có trách nhiệm: Phân khai và bố trí kinh phí đầy đủ để đảm bảo chi trả kịp thời tiền bồi thường theo quy định Điều 94, Luật Đất đai năm 2024.

4. Trách nhiệm của người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Có mặt đúng thời gian, địa điểm theo giấy mời chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ tái định cư và ký nhận tiền bồi thường theo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được duyệt. Trường hợp người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản không nhận tiền bồi thường, hỗ trợ theo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc trường hợp đất thu hồi, tài sản đang có tranh chấp thì tiền bồi thường, hỗ trợ được gửi vào tài khoản tiền gửi của đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư mở tại ngân hàng thương mại do Nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối theo lãi suất không kỳ hạn. Tiền lãi từ khoản tiền bồi thường, hỗ trợ được trả cho người có quyền sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản được bồi thường, hỗ trợ;

- Thực hiện quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và chịu trách nhiệm tháo dỡ, di dời tài sản trên đất, bàn giao mặt bằng theo đúng thời gian quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng HĐND và UBND xã, Trưởng Phòng Kinh tế xã; Trưởng Phòng Văn hóa - Xã hội; Chi nhánh PTQĐ KV Hà Giang; Công ty TNHH Tổng công ty XD-KS-TM Tổng hợp Tiến Thành; Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có danh sách kèm theo nêu tại Điều 1 và các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- TTr Đảng ủy xã;
- TTr HĐND xã;
- Chủ tịch, các PCT UBND xã;
- Chi nhánh PTQĐ KV Hà Giang;
- Công ty TNHH Tổng công ty XD-KS-TM Tổng hợp Tiến Thành;
- VP HĐND và UBND xã;
- KBNN Khu vực VIII - Phòng Giao dịch số 24;
- Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, TĐC xã;
- Trang thông tin điện tử xã Cao Bồ;
- Lưu: VT, PKT.

**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Văn Dương**

**PHỤ BIỂU SỐ: 01****GIÁ ĐẤT CỤ THỂ ĐỂ LÀM CĂN CỨ TÍNH TIỀN BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ DỰ ÁN KHAI THÁC CÁT SỎI LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÔNG THƯỜNG TẠI MỎ CÁT, SỎI LÒNG SUỐI MÁ, THÔN CHẤT TIỀN, XÃ CAO BỒ, TỈNH TUYÊN QUANG**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /6/2026 của Ủy ban nhân dân xã Cao Bồ)

| STT | Loại đất                     | Vị trí | Giá trên bảng giá đất (đồng/m <sup>2</sup> ) | Giá đề xuất (đồng/m <sup>2</sup> ) | Tỷ lệ với BGD (lần) |
|-----|------------------------------|--------|--|------------------------------------|---------------------|
| 1   | Đất trồng cây hằng năm (HNK) | 1      | 60.000                                       | 60.000                             | 1,0                 |
| 2   | Đất cây lâu năm (CLN)        | 1      | 55.000                                       | 55.000                             | 1,0                 |



|     |                |                  | 148       | 57      | 780,4  | 780,4                                  | 780,4                        |                             |  |                      |                     |  |                 | BY<br>887764                         |                         | 780,4  |  |         |
|-----|----------------|------------------|-----------|---------|--|--|------------------------------|-----------------------------|--|----------------------|---------------------|--|-----------------|--------------------------------------|-------------------------|--|--|---------|
| STT | Họ và tên      | Địa chỉ thửa đất | Tờ bản đồ | Thửa số | Tổng diện tích thu hồi đất (m <sup>2</sup> ) | Nhóm đất nông nghiệp (m <sup>2</sup> ) |                              |                             | Nhóm đất phi nông nghiệp (m <sup>2</sup> ) |                      |                     | Tổng diện tích đất nông nghiệp của hộ gia đình và % diện tích đất bị thu hồi |                 | Thông tin về Giấy chứng nhận QSD đất |                         | Điều kiện bồi thường về đất                  |  | Ghi chú |
|     |                |                  |           |         |  | Cộng                                   | Đất trồng cây hàng năm (HNK) | Đất trồng cây lâu năm (CLN) | Cộng                                       | Đất giao thông (DGT) | Đất sôn, suối (SON) | Tổng diện tích nông nghiệp (m <sup>2</sup> )                                 | Tỷ lệ % thu hồi | Đã có giấy chứng nhận                | Chưa có giấy chứng nhận | Diện tích đất đủ điều kiện (m <sup>2</sup> ) | Diện tích đất không đủ điều kiện (m <sup>2</sup> ) |         |
| A   | B              | I                | 2         | 3       | 4  | 5                                      | 6                            | 7                           | 8  | 9                    | 10                  | 11   | 12              | 13                                   | 14                      | 15   | 16   | 17      |
| 2   | Lý Văn Canh    | Chất Tiên        |           |         | 669,8  | 669,8                                  | 669,8                        |                             |  |                      |                     | 12.213,9   | 5,5             |                                      |                         | 407,4  | 262,4  |         |
|     |                |                  | 148       | 58      | 24,2   | 24,2                                   | 24,2                         |                             |  |                      |                     |  |                 | BY<br>887788                         |                         | 24,2   |  |         |
|     |                |                  | 149       | 31      | 645,6  | 645,6                                  | 645,6                        |                             |  |                      |                     |  |                 |                                      |                         | 383,2  | 262,4  |         |
| 3   | UBND xã Cao Bồ | Chất Tiên        |           |         | 24.866,4                                     |  |                              |                             | 24.866,4                                   | 7,8                  | 24.858,6            |  |                 |                                      |                         |  | 24.866,4   |         |
|     |                |                  | 141       | 214     | 9.018,6                                      |  |                              |                             | 9.018,6                                    |                      | 9.018,6             |  |                 |                                      |                         |  | 9.018,6  |         |
|     |                |                  | 148       | 47      | 8.615,1                                      |  |                              |                             | 8.615,1                                    |                      | 8.615,1             |  |                 |                                      |                         |  | 8.615,1  |         |
|     |                |                  | 148       | 50      | 92,7   |  |                              |                             | 92,7                                       |                      | 92,7                |  |                 |                                      |                         |  | 92,7   |         |
|     |                |                  | 148       | 53      | 7,8  |  |                              |                             | 7,8  | 7,8                  |                     |  |                 |                                      |                         |  | 7,8  |         |
|     |                |                  | 149       | 39      | 6.366,6                                      |  |                              |                             | 6.366,6                                    |                      | 6.366,6             |  |                 |                                      |                         |  | 6.366,6  |         |
|     |                |                  | 149       | 40      | 765,6  |  |                              |                             | 765,6                                      |                      | 765,6               |  |                 |                                      |                         |  | 765,6  |         |
|     | Cộng           |                  |           |         | 30.387,5                                     | 5.521,1                                | 4.654,0                      | 867,1                       | 24.866,4                                   | 7,8                  | 24.858,6            |  |                 |                                      |                         | 5.160,5                                      | 25.227,0   |         |

**BIỂU TỔNG HỢP KINH PHÍ BỒI THƯỜNG DIỆN TÍCH ĐẤT THU HỒI****Dự án: Khai thác cát sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát, sỏi lòng Suối Má, thôn Chát Tiên, xã Cao Bồ, tỉnh Tuyên Quang – Đợt 1****Địa điểm thực hiện: Xã Cao Bồ, tỉnh Tuyên Quang**

| ST<br>T | Họ và tên      | Địa chỉ<br>thửa đất | Tờ bản<br>đồ | Thửa<br>số | Diện<br>tích thu<br>hồi (m <sup>2</sup> ) | Diện tích đất nông nghiệp đủ điều kiện bồi<br>thường                 |                      |   |                      | Diện tích đất không đủ điều<br>kiện bồi thường |   |  | Tổng kinh phí<br>bồi thường<br>(đồng) |
|---------|----------------|---------------------|--------------|------------|---|--|----------------------|---|----------------------|--|---|--|---------------------------------------|
|         |                |                     |              |            |   | Đất trồng cây hằng năm<br>(HNK) đơn giá x 60.000<br>đ/m <sup>2</sup> |                      | Đất trồng cây lâu<br>năm (CLN) đơn giá<br>x 55.000 đ/m <sup>2</sup> |                      | Đất<br>trồng<br>cây<br>hằng<br>năm<br>(HNK)    | Diện<br>tích<br>đất<br>giao<br>thông<br>(DGT) | Diện<br>tích đất<br>sông,<br>suối<br>(SON) |                                       |
|         |                |                     |              |            |   | Diện tích<br>(m <sup>2</sup> )                                       | Thành tiền<br>(đồng) | Diện<br>tích<br>(m <sup>2</sup> )                                   | Thành<br>tiền (đồng) |  |   |  |                                       |
| A       | B              | C                   | I            | 2          | 3   | 4  | 5                    | 6   | 7                    | 8  | 9   | 10   | 11                                    |
| 1       | Phàn Văn Kính  | Chát Tiên           |              |            | 4.851,3                                   | 3.886,0  | 233.160.000          | 867,1   | 47.690.500           | 98,2   |   |  | 280.850.500                           |
|         |                |                     | 148          | 8          | 89,6                                      | 89,6   | 5.376.000            |   |                      |  |   |  | 5.376.000                             |
|         |                |                     | 148          | 48         | 134,9                                     |  |                      | 134,9   | 7.419.500            |  |   |  | 7.419.500                             |
|         |                |                     | 148          | 49         | 732,2                                     |  |                      | 732,2   | 40.271.000           |  |   |  | 40.271.000                            |
|         |                |                     | 148          | 52         | 1.213,9                                   | 1.213,9  | 72.834.000           |   |                      |  |   |  | 72.834.000                            |
|         |                |                     | 148          | 54         | 240,7                                     | 240,7  | 14.442.000           |   |                      |  |   |  | 14.442.000                            |
|         |                |                     | 148          | 55         | 1.561,4                                   | 1.561,4  | 93.684.000           |   |                      |  |   |  | 93.684.000                            |
|         |                |                     | 148          | 56         | 98,2                                      |  |                      |   |                      | 98,2   |   |  |                                       |
|         |                |                     | 148          | 57         | 780,4                                     | 780,4  | 46.824.000           |   |                      |  |   |  | 46.824.000                            |
| 2       | Lý Văn Canh    | Chát Tiên           |              |            | 669,8                                     | 407,4  | 24.444.000           |   |                      | 262,4  |   |  | 24.444.000                            |
|         |                |                     | 148          | 58         | 24,2                                      | 24,2   | 1.452.000            |   |                      |  |   |  | 1.452.000                             |
|         |                |                     | 149          | 31         | 645,6                                     | 383,2  | 22.992.000           |   |                      | 262,4  |   |  | 22.992.000                            |
| 3       | UBND xã Cao Bồ | Chát Tiên           |              |            | 24.866,4                                  |  |                      |   |                      |  | 7,8   | 24.858,6                                   |                                       |

|          |             |                     | 141          | 214        | 9.018,6                                   |  |                      |   |                      |  |   | 9.018,6                                    |                                       |  |
|----------|-------------|---------------------|--------------|------------|---|--|----------------------|---|----------------------|--|---|--|---------------------------------------|--|
| ST<br>T  | Họ và tên   | Địa chỉ<br>thửa đất | Tờ bản<br>đồ | Thửa<br>số | Diện<br>tích thu<br>hồi (m <sup>2</sup> ) | Diện tích đất nông nghiệp đủ điều kiện bồi<br>thường                 |                      |   |                      | Diện tích đất không đủ điều<br>kiện bồi thường |   |  | Tổng kinh phí<br>bồi thường<br>(đồng) |  |
|          |             |                     |              |            |   | Đất trồng cây hằng năm<br>(HNK) đơn giá x 60.000<br>đ/m <sup>2</sup> |                      | Đất trồng cây lâu<br>năm (CLN) đơn giá<br>x 55.000 đ/m <sup>2</sup> |                      | Đất<br>trồng<br>cây<br>hằng<br>năm<br>(HNK)    | Diện<br>tích<br>đất<br>giao<br>thông<br>(DGT) | Diện<br>tích đất<br>sông,<br>suối<br>(SON) |                                       |  |
|          |             |                     |              |            |   | Diện tích<br>(m <sup>2</sup> )                                       | Thành tiền<br>(đồng) | Diện<br>tích<br>(m <sup>2</sup> )                                   | Thành<br>tiền (đồng) |  |   |  |                                       |  |
| <i>A</i> | <i>B</i>    | <i>C</i>            | <i>I</i>     | <i>2</i>   | <i>3</i>                                  | <i>4</i>   | <i>5</i>             | <i>6</i>  | <i>7</i>             | <i>8</i>                                       | <i>9</i>                                      | <i>10</i>                                  | <i>11</i>                             |  |
|          |             |                     | 148          | 47         | 8.615,1                                   |  |                      |   |                      |  |   |  | 8.615,1                               |  |
|          |             |                     | 148          | 50         | 92,7                                      |  |                      |   |                      |  |   |  | 92,7                                  |  |
|          |             |                     | 148          | 53         | 7,8                                       |  |                      |   |                      |  | 7,8   |  |                                       |  |
|          |             |                     | 149          | 39         | 6.366,6                                   |  |                      |   |                      |  |   |  | 6.366,6                               |  |
|          |             |                     | 149          | 40         | 765,6                                     |  |                      |   |                      |  |   |  | 765,6                                 |  |
|          | <b>Cộng</b> |                     |              |            | <b>30.387,5</b>                           | <b>4.293,4</b>   | <b>257.604.000</b>   | <b>867,1</b>  | <b>47.690.500</b>    | <b>360,6</b>                                   | <b>7,8</b>                                    | <b>24.858,6</b>                            | <b>305.294.500</b>                    |  |

**BIỂU TỔNG HỢP KINH PHÍ BÒI THƯỜNG CÂY TRỒNG, HOA MÀU BỊ ẢNH HƯỞNG, THIẾT HẠI KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT****Dự án: Khai thác cát sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát, sỏi lòng Suối Má, thôn Chát Tiên, xã Cao Bồ, tỉnh Tuyên Quang - Đợt 1****Địa điểm thực hiện: Xã Cao Bồ, tỉnh Tuyên Quang**

| STT      | Họ và tên            | Thửa đất/Danh mục cây trồng  | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá | Tỷ lệ (%) | Thành tiền        | Ghi chú |
|----------|----------------------|--|-------------|----------|---------|-----------|-------------------|---------|
| A        | B                    | C  | I           | 2        | 3       | 4         | 5                 | 6       |
| <b>1</b> | <b>Phàn Văn Kính</b> |  |             |          |         |           | <b>51.912.600</b> |         |
|          |                      | <i>Thửa 48,49, 52, 54, 55, 56: diện tích 4.070,9 m<sup>2</sup></i> |             |          |         |           |                   |         |
|          |                      | Tre khóm > 7 cây trưởng thành                                      | Khóm        | 22       | 227.000 | 100%      | 4.994.000         |         |
|          |                      | Vải hạt ĐK thân: 15cm  | Cây         | 3        | 881.000 | 100%      | 2.643.000         |         |
|          |                      | Ổi ĐK thân: 5cm  | Cây         | 1        | 181.000 | 100%      | 181.000           |         |
|          |                      | Bưởi 0,5m ≤ ĐK tán < 0,8m  | Cây         | 1        | 295.000 | 100%      | 295.000           |         |
|          |                      | Cây lâm nghiệp ĐK thân: 10cm                                       | Khóm        | 1        | 59.000  | 100%      | 59.000            |         |
|          |                      | Giang Khóm từ 5-7 cây trưởng thành                                 | Khóm        | 8        | 49.000  | 100%      | 392.000           |         |
|          |                      | Giang Khóm từ 5-7 cây trưởng thành                                 | Khóm        | 3        | 49.000  | 100%      | 147.000           |         |
|          |                      | Chuối đơn cao trên 2m  | Cây         | 8        | 45.000  | 100%      | 360.000           |         |
|          |                      | Xoan ĐK: 15cm  | Cây         | 3        | 90.000  | 100%      | 270.000           |         |
|          |                      | Xoan ĐK: 25cm  | Cây         | 2        | 111.000 | 100%      | 222.000           |         |
|          |                      | Cây lâm nghiệp ĐK: 15cm  | Cây         | 2        | 59.000  | 100%      | 118.000           |         |
|          |                      | Tre trên 10 cây  | Khóm        | 3        | 227.000 | 100%      | 681.000           |         |
|          |                      | Vải hạt ĐK: 15 cm  | Cây         | 2        | 881.000 | 100%      | 1.762.000         |         |
|          |                      | Vải hạt ĐK: 5cm  | Cây         | 1        | 497.000 | 100%      | 497.000           |         |
|          |                      | Cây chanh 0,5m ≤ ĐK tán < 1m                                       | Cây         | 2        | 120.000 | 100%      | 240.000           |         |
|          |                      | Hồng ĐK thân: 15 cm  | Cây         | 1        | 491.000 | 100%      | 491.000           |         |

| STT | Họ và tên | Thửa đất/Danh mục cây trồng                   | Đơn vị tính    | Số lượng | Đơn giá | Tỷ lệ (%) | Thành tiền | Ghi chú |
|-----|-----------|---|----------------|----------|---------|-----------|------------|---------|
| A   | B         | C   | I              | 2        | 3       | 4         | 5          | 6       |
|     |           | Trám ĐK: 15cm                                 | Cây            | 7        | 958.000 | 100%      | 6.706.000  |         |
|     |           | Quế ĐK: 5cm                                   | Cây            | 2        | 65.000  | 100%      | 130.000    |         |
|     |           | Xà xừ ĐK: 20m                                 | Cây            | 2        | 118.000 | 100%      | 236.000    |         |
|     |           | Chuối đơn cao trên 2m                         | Cây            | 44       | 45.000  | 100%      | 1.980.000  |         |
|     |           | Xoan ĐK: 25cm                                 | Cây            | 1        | 111.000 | 100%      | 111.000    |         |
|     |           | Xoan ĐK: 10cm                                 | Cây            | 1        | 56.000  | 100%      | 56.000     |         |
|     |           | Cây lâm nghiệp ĐK: 15cm                       | Cây            | 1        | 59.000  | 100%      | 59.000     |         |
|     |           | Sung ĐK thân: 20m                             | Cây            | 1        | 259.000 | 100%      | 259.000    |         |
|     |           | vải hạt ĐK: 15 cm                             | Cây            | 3        | 881.000 | 100%      | 2.643.000  |         |
|     |           | Mỡ ĐK: 25cm                                   | Cây            | 5        | 142.000 | 100%      | 710.000    |         |
|     |           | Mỡ ĐK: 20cm                                   | Cây            | 2        | 142.000 | 100%      | 284.000    |         |
|     |           | Mỡ ĐK: 15cm                                   | Cây            | 5        | 117.000 | 100%      | 585.000    |         |
|     |           | Mỡ ĐK: 10cm                                   | Cây            | 4        | 99.000  | 100%      | 396.000    |         |
|     |           | Chuối đơn cao trên 2m                         | Cây            | 13       | 45.000  | 100%      | 585.000    |         |
|     |           | Tre 1 cây, 1 khóm                             | Khóm           | 8        | 31.000  | 100%      | 248.000    |         |
|     |           | Mỡ ĐK:16-20cm                                 | Cây            | 4        | 142.000 | 100%      | 568.000    |         |
|     |           | Cây lâm nghiệp ĐK: 16-20 cm                   | Cây            | 2        | 59.000  | 100%      | 118.000    |         |
|     |           | Chanh 0,5m ≤ ĐK tán <1m                       | Cây            | 6        | 120.000 | 100%      | 720.000    |         |
|     |           | Cây lâm nghiệp ĐK: 40 cm                      | Cây            | 1        | 241.000 | 100%      | 241.000    |         |
|     |           | Cây lâm nghiệp ĐK: 15 cm                      | Cây            | 2        | 59.000  | 100%      | 118.000    |         |
|     |           | Giang khóm > 10 cây trưởng thành              | Bụi            | 5        | 112.000 | 100%      | 560.000    |         |
|     |           | Nghệ đang cho thu hoạch                       | m <sup>2</sup> | 361      | 35.000  | 100%      | 12.635.000 |         |
|     |           | <i>Thửa 57, diện tích 780,4 m<sup>2</sup></i> |                |          |         |           |            |         |

|          |                       | Ngô ngọt                                    | m <sup>2</sup> | 780,4    | 6.500   | 100%      | 5.072.600         |         |
|----------|-----------------------|---|----------------|----------|---------|-----------|-------------------|---------|
| STT      | Họ và tên             | Thửa đất/Danh mục cây trồng                 | Đơn vị tính    | Số lượng | Đơn giá | Tỷ lệ (%) | Thành tiền        | Ghi chú |
| A        | B                     | C   | I              | 2        | 3       | 4         | 5                 | 6       |
|          |                       | Xoan ĐK: 15-20cm                            | Cây            | 25       | 111.000 | 100%      | 2.775.000         |         |
|          |                       | Xoan ĐK: 10cm                               | Cây            | 4        | 56.000  | 100%      | 224.000           |         |
|          |                       | Cây lâm nghiệp ĐK: 15cm                     | Cây            | 2        | 59.000  | 100%      | 118.000           |         |
|          |                       | Cây lâm nghiệp ĐK: 30cm                     | Cây            | 3        | 141.000 | 100%      | 423.000           |         |
| <b>2</b> | <b>Lý Văn Canh</b>    |   |                |          |         |           | <b>15.629.000</b> |         |
|          |                       | <i>Thửa 31, thửa 58: diện tích 669,8 m2</i> |                |          |         |           |                   |         |
|          |                       | Xoan <10 cm                                 | Cây            | 6        | 56.000  | 100%      | 336.000           |         |
|          |                       | Dâu ăn quả 0,3m ≤ ĐK tán < 0,5              | Cây            | 56       | 74.000  | 100%      | 4.144.000         |         |
|          |                       | Cỏ voi                                      | m2             | 5        | 7.200   | 100%      | 36.000            |         |
|          |                       | Cây gỗ tạp ĐK: 15cm                         | Cây            | 52       | 59.000  | 100%      | 3.068.000         |         |
|          |                       | Sắn   | m2             | 20       | 5.000   | 100%      | 100.000           |         |
|          |                       | Tre khóm > 7 cây trưởng thành               | Khóm           | 35       | 227.000 | 100%      | 7.945.000         |         |
| <b>3</b> | <b>UBND xã Cao Bồ</b> |   |                |          |         |           | -                 |         |
|          | <b>Cộng</b>           |   |                |          |         |           | <b>67.541.600</b> |         |

**BIỂU TỔNG HỢP KINH PHÍ HỖ TRỢ CHUYỂN ĐỔI NGHỀ, TÌM KIẾM VIỆC LÀM****Dự án: Khai thác cát sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát, sỏi lòng Suối Má, thôn Chát Tiên, xã Cao Bồ, tỉnh Tuyên Quang - Đợt 1****Địa điểm thực hiện: Xã Cao Bồ, tỉnh Tuyên Quang**

| STT      | Họ và tên            | Địa chỉ thửa đất | Tờ bản đồ | Thửa số  | Diện tích thu hồi (m <sup>2</sup> ) | Diện tích đất đủ điều kiện được hỗ trợ chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm |                    |   |                    | Tổng kinh phí (đồng) |
|----------|----------------------|------------------|-----------|----------|-------------------------------------|---|--------------------|---|--------------------|----------------------|
|          |                      |                  |           |          |                                     | Đất trồng cây hàng năm (HNK) đơn giá x 60.000 đ/m <sup>2</sup> x 2,5 lần  |                    | Đất trồng cây lâu năm (CLN) đơn giá x 55.000 đ/m <sup>2</sup> x 2,5 lần |                    |                      |
|          |                      |                  |           |          |                                     | Diện tích (m <sup>2</sup> )   | Thành tiền (đồng)  | Diện tích (m <sup>2</sup> )   | Thành tiền (đồng)  |                      |
| <i>A</i> | <i>B</i>             | <i>C</i>         | <i>I</i>  | <i>2</i> | <i>3</i>                            | <i>4</i>  | <i>5</i>           | <i>6</i>  | <i>7</i>           | <i>8</i>             |
| <b>1</b> | <b>Phàn Văn Kính</b> | <b>Chát Tiên</b> |           |          | <b>4.851,3</b>                      | <b>3.886,0</b>  | <b>582.900.000</b> | <b>867,1</b>  | <b>119.226.250</b> | <b>702.126.250</b>   |
|          |                      |                  | 148       | 8        | 89,6                                | 89,6  | 13.440.000         |   |                    | 13.440.000           |
|          |                      |                  | 148       | 48       | 134,9                               |   |                    | 134,9   | 18.548.750         | 18.548.750           |
|          |                      |                  | 148       | 49       | 732,2                               |   |                    | 732,2   | 100.677.500        | 100.677.500          |
|          |                      |                  | 148       | 52       | 1.213,9                             | 1.213,9   | 182.085.000        |   |                    | 182.085.000          |
|          |                      |                  | 148       | 54       | 240,7                               | 240,7   | 36.105.000         |   |                    | 36.105.000           |
|          |                      |                  | 148       | 55       | 1.561,4                             | 1.561,4   | 234.210.000        |   |                    | 234.210.000          |
|          |                      |                  | 148       | 56       | 98,2                                |   |                    |   |                    |                      |
|          |                      |                  | 148       | 57       | 780,4                               | 780,4   | 117.060.000        |   |                    | 117.060.000          |
| <b>2</b> | <b>Lý Văn Canh</b>   | <b>Chát Tiên</b> |           |          | <b>669,8</b>                        | <b>407,4</b>  | <b>61.110.000</b>  |   |                    | <b>61.110.000</b>    |
|          |                      |                  | 148       | 58       | 24,2                                | 24,2  | 3.630.000          |   |                    | 3.630.000            |

|     |                |                  | 149       | 31      | 645,6                               | 383,2   | 57.480.000         |   |                    | 57.480.000           |  |
|-----|----------------|------------------|-----------|---------|-------------------------------------|---|--------------------|---|--------------------|----------------------|--|
| STT | Họ và tên      | Địa chỉ thửa đất | Tờ bản đồ | Thửa số | Diện tích thu hồi (m <sup>2</sup> ) | Diện tích đất đủ điều kiện được hỗ trợ chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm |                    |   |                    | Tổng kinh phí (đồng) |  |
|     |                |                  |           |         |                                     | Đất trồng cây hằng năm (HNK) đơn giá x 60.000 đ/m <sup>2</sup> x 2,5 lần  |                    | Đất trồng cây lâu năm (CLN) đơn giá x 55.000 đ/m <sup>2</sup> x 2,5 lần |                    |                      |  |
|     |                |                  |           |         |                                     | Diện tích (m <sup>2</sup> )   | Thành tiền (đồng)  | Diện tích (m <sup>2</sup> )   | Thành tiền (đồng)  |                      |  |
| A   | B              | C                | I         | 2       | 3                                   | 4   | 5                  | 6   | 7                  | 8                    |  |
| 3   | UBND xã Cao Bồ | Chát Tiên        |           |         | 24.866,4                            |   |                    |   |                    |                      |  |
|     |                |                  | 141       | 214     | 9.018,6                             |   |                    |   |                    |                      |  |
|     |                |                  | 148       | 47      | 8.615,1                             |   |                    |   |                    |                      |  |
|     |                |                  | 148       | 50      | 92,7                                |   |                    |   |                    |                      |  |
|     |                |                  | 148       | 53      | 7,8                                 |   |                    |   |                    |                      |  |
|     |                |                  | 149       | 39      | 6.366,6                             |   |                    |   |                    |                      |  |
|     |                |                  | 149       | 40      | 765,6                               |   |                    |   |                    |                      |  |
|     | <b>Cộng</b>    |                  |           |         | <b>30.387,5</b>                     | <b>4.293,4</b>  | <b>644.010.000</b> | <b>867,1</b>  | <b>119.226.250</b> | <b>763.236.250</b>   |  |



| Cao Bồ |                           |                                     |   |  |                                     |                                 |                          |   |   |  |   |  |                             |
|--------|---------------------------|-------------------------------------|---|--|-------------------------------------|---------------------------------|--------------------------|---|---|--|---|--|-----------------------------|
| STT    | Họ và tên chủ sử dụng đất | Diện tích thu hồi (m <sup>2</sup> ) | Diện tích đất đủ điều kiện hỗ trợ (m <sup>2</sup> ) | Hỗ trợ ổn định đời sống                |                                     |                                 |                          |   | Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh (Điều 12 - Quyết định số 48/2024/QĐ-UBND ngày 23/10/2024) | Giá trị hỗ trợ bàn giao mặt bằng trước thời hạn (Diện tích ở, đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hàng năm và đất nuôi trồng thủy sản đất đã thu hồi) |   |  | Tổng kinh phí hỗ trợ (đồng) |
|        |                           |                                     |   | Diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng | % Diện tích đất nông nghiệp thu hồi | Số nhân khẩu được hỗ trợ (khẩu) | Thời gian hỗ trợ (tháng) | Giá trị hỗ trợ ổn định đời sống (Giá gạo 19.000 đ/kg) |   | Hỗ trợ bàn giao diện tích đất ở, đất sản xuất kinh doanh   | Hỗ trợ bàn giao diện tích đất nông nghiệp thu hồi (mức 2.000 đ/m <sup>2</sup> ) | Tổng kinh phí hỗ trợ bàn giao mặt bằng trước thời hạn (đồng) |                             |
| A      | B                         | C                                   | I   | 2                                      | 3                                   | 4                               | 5                        | 6   | 7   | 8  | 9   | 10   | 11                          |
|        |                           | 9.018,6                             |   |  |                                     |                                 |                          |   |   |  |   |  |                             |
|        |                           | 8.615,1                             |   |  |                                     |                                 |                          |   |   |  |   |  |                             |
|        |                           | 92,7                                |   |  |                                     |                                 |                          |   |   |  |   |  |                             |
|        |                           | 7,8                                 |   |  |                                     |                                 |                          |   |   |  |   |  |                             |
|        |                           | 6.366,6                             |   |  |                                     |                                 |                          |   |   |  |   |  |                             |
|        |                           | 765,6                               |   |  |                                     |                                 |                          |   |   |  |   |  |                             |
|        | <b>Cộng</b>               | <b>30.387,5</b>                     | <b>5.160,5</b>                                      |  |                                     |                                 |                          | <b>23.940.000</b>                                     | <b>11.000.000</b>   |  | <b>10.321.000</b>   | <b>10.321.000</b>  | <b>45.261.000</b>           |

**BIỂU TỔNG HỢP KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT****Dự án: Khai thác cát sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát, sỏi lòng Suối Má, thôn Chất Tiên, xã Cao Bồ, tỉnh Tuyên Quang - Đợt 1****Địa điểm thực hiện: Xã Cao Bồ, tỉnh Tuyên Quang***(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / 6/2026 của Ủy ban nhân dân xã Cao Bồ)**Đơn vị tính: Đồng*

| Số TT     | Chủ sử dụng   | Địa chỉ        | Kinh phí bồi thường, hỗ trợ |                                      |                               |  |                         |                                     |   | Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ |
|-----------|---|----------------|-----------------------------|--------------------------------------|-------------------------------|--|-------------------------|-------------------------------------|---|----------------------------------|
|           |   |                | Bồi thường đất              | Bồi thường về tài sản, vật kiến trúc | Bồi thường cây trồng, hoa màu | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm | Hỗ trợ ổn định đời sống | Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh | Hỗ trợ bàn giao mặt bằng trước thời hạn |                                  |
| 1         | 2   | 3              | 4                           | 5                                    | 6                             | 7  | 8                       | 9                                   | 10                                      | 11                               |
| <b>I</b>  | <b>KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ</b>                                    |                | <b>305.294.500</b>          | <b>-</b>                             | <b>67.541.600</b>             | <b>763.236.250</b>                                   | <b>23.940.000</b>       | <b>11.000.000</b>                   | <b>10.321.000</b>                       | <b>1.181.333.350</b>             |
| 1         | Phàn Văn Kính   | Thôn Chất Tiên | 280.850.500                 |                                      | 51.912.600                    | 702.126.250  | 13.680.000              | 11.000.000                          | 9.506.200                               | 1.069.075.550                    |
| 2         | Lý Văn Canh   | Thôn Chất Tiên | 24.444.000                  |                                      | 15.629.000                    | 61.110.000   | 10.260.000              |                                     | 814.800                                 | 112.257.800                      |
| 3         | UBND xã Cao Bồ  |                |                             |                                      |                               |  |                         |                                     |   |                                  |
| <b>II</b> | <b>CHI PHÍ CHO VIỆC TỔ CHỨC THỰC HIỆN CÔNG TÁC BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ</b> |                |                             |                                      |                               |  |                         |                                     |   | <b>109.786.733</b>               |
|           | <b>TỔNG CỘNG (I+II)</b>   |                | <b>305.294.500</b>          | <b>-</b>                             | <b>67.541.600</b>             | <b>763.236.250</b>                                   | <b>23.940.000</b>       | <b>11.000.000</b>                   | <b>10.321.000</b>                       | <b>1.291.120.083</b>             |